

**BẢNG SỐ 8****BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

| STT       | Tên đường phố                                             | Giá đất ở  |            |            |            | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |           |           |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|           |                                                           | VT1        | VT2        | VT3        | VT4        | VT1                                         | VT2       | VT3       | VT4       |
| <b>I</b>  | <b>Quốc lộ</b>                                            |            |            |            |            |                                             |           |           |           |
| 1         | Đại Lộ Thăng Long:                                        |            |            |            |            |                                             |           |           |           |
|           | Đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Yên Hòa                 | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000                                  | 9 774 000 | 8 110 000 | 7 225 000 |
|           | Đoạn từ đường Yên Hòa đến sông Nhuệ                       | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 14 874 000                                  | 8 854 000 | 7 437 000 | 6 658 000 |
|           | Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ sông Nhuệ đến đường 70     | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
|           | Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ đường 70 đến giáp Hoài Đức | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| <b>II</b> | <b>Đường địa phương</b>                                   |            |            |            |            |                                             |           |           |           |
| 1         | Bùi Xuân Phái                                             | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 2         | Cao Xuân Huy                                              | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 3         | Đỗ Đức Dục                                                | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000  | 10 624 000                                  | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 4         | Đỗ Nhuận                                                  | 22 800 000 | 13 920 000 | 11 640 000 | 10 560 000 | 13 458 000                                  | 8 216 000 | 6 870 000 | 6 233 000 |
| 5         | Đỗ Xuân Hợp                                               | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000                                  | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 6         | Đỗ Đình Thiện                                             | 22 800 000 | 13 920 000 | 11 640 000 | 10 560 000 | 13 458 000                                  | 8 216 000 | 6 870 000 | 6 233 000 |
| 7         | Đường Châu Văn Liêm                                       | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000                                  | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |

| STT | Tên đường phố                                                                                           | Giá đất ở  |            |            |            | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |           |           |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                                         | VT1        | VT2        | VT3        | VT4        | VT1                                         | VT2       | VT3       | VT4       |
| 8   | Đường Đình Thôn                                                                                         | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 9   | Đường Trần Cung từ địa phận quận Cầu Giấy đến đường Phạm Văn Đồng                                       | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000                                  | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 10  | Đường Mễ Trì                                                                                            | 25 200 000 | 15 000 000 | 12 600 000 | 11 280 000 | 14 874 000                                  | 8 854 000 | 7 437 000 | 6 658 000 |
| 11  | Đường Xuân La - Xuân Đình                                                                               | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 12  | Đường nối từ Phạm Hùng đến Trần Bình                                                                    | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 13  | Đường Hữu Hưng                                                                                          | 8 400 000  | 6 300 000  | 5 712 000  | 4 956 000  | 4 958 000                                   | 3 719 000 | 3 371 000 | 2 925 000 |
| 14  | Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc)                                                           | 12 000 000 | 8 640 000  | 7 800 000  | 6 720 000  | 7 083 000                                   | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 15  | Đường Cổ Nhuế từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất                                | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000  | 10 624 000                                  | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 16  | Đoạn qua địa phận xã Tân Triều                                                                          | 14 400 000 | 10 140 000 | 9 060 000  | 7 776 000  | 8 500 000                                   | 5 985 000 | 5 348 000 | 4 590 000 |
| 17  | Đường Nguyễn Xuân Nguyên                                                                                | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 18  | Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69)                                              | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 19  | Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đình) | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 20  | Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình)                                                       | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |

| STT | Tên đường phố                                                                        | Giá đất ở  |            |            |            | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |           |           |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                                                                      | VT1        | VT2        | VT3        | VT4        | VT1                                         | VT2       | VT3       | VT4       |
| 21  | Đường Yên Hòa (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mễ Trì - Đại Mỗ)                                |            |            |            |            |                                             |           |           |           |
|     | Đoạn qua xã Mễ Đình, Mễ Trì                                                          | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
|     | Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đồi (xã Đại Mỗ)                                    | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
|     | Đoạn từ cầu Đồi đến đường 70 xã Đại Mỗ                                               | 13 200 000 | 9 360 000  | 8 448 000  | 7 260 000  | 7 791 000                                   | 5 525 000 | 4 986 000 | 4 285 000 |
| 22  | Đoạn từ đường Cổ Nhuế đi Đại học Cảnh sát                                            | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 23  | Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng)             | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 24  | Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuyên                          | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 25  | Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát) | 12 000 000 | 8 640 000  | 7 800 000  | 6 720 000  | 7 083 000                                   | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 26  | Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mễ Trì)                          | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000  | 8 736 000  | 9 916 000                                   | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 27  | Đường Trung Văn                                                                      | 15 600 000 | 10 920 000 | 9 600 000  | 8 268 000  | 9 208 000                                   | 6 445 000 | 5 666 000 | 4 880 000 |
| 28  | Đường Tố Hữu                                                                         |            |            |            |            |                                             |           |           |           |
|     | Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuệ                                       | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000                                  | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
|     | Đoạn từ cầu Sông Nhuệ đến giáp địa phận quận Hà Đông                                 | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000 | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 29  | Đường Phùng Khoang                                                                   | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000  | 10 624 000                                  | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |

| STT | Tên đường phố                                       | Giá đất ở  |            |            |            | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |            |           |           |
|-----|-----------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|------------|-----------|-----------|
|     |                                                     | VT1        | VT2        | VT3        | VT4        | VT1                                         | VT2        | VT3       | VT4       |
| 30  | Đường 70:                                           |            |            |            |            |                                             |            |           |           |
|     | Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biền Sắt | 12 000 000 | 8 640 000  | 7 800 000  | 6 720 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000  | 4 207 000 | 3 634 000 |
|     | Đoạn từ ngã ba Biền Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ  | 13 200 000 | 9 360 000  | 8 448 000  | 7 260 000  | 7 083 000                                   | 5 100 000  | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 31  | Hoài Thanh                                          | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000  | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 32  | Hoàng Quốc Việt                                     | 32 400 000 | 18 360 000 | 15 120 000 | 13 440 000 | 19 124 000                                  | 10 837 000 | 8 925 000 | 7 933 000 |
| 33  | Hoàng Tăng Bí                                       | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000  | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 34  | Hàm Nghi                                            | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000                                  | 7 933 000  | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 35  | Kê Vẽ                                               | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000  | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 36  | Phạm Hùng                                           | 31 200 000 | 17 760 000 | 14 640 000 | 13 020 000 | 18 416 000                                  | 10 483 000 | 8 641 000 | 7 685 000 |
| 37  | Phạm Văn Đồng                                       | 28 800 000 | 16 560 000 | 13 740 000 | 12 240 000 | 16 999 000                                  | 9 774 000  | 8 110 000 | 7 225 000 |
| 38  | Lê Đức Thọ                                          | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000                                  | 9 420 000  | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 39  | Lê Quang Đạo                                        | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000                                  | 9 420 000  | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 40  | Lê Văn Hiến                                         | 13 200 000 | 9 360 000  | 8 448 000  | 7 260 000  | 7 791 000                                   | 5 525 000  | 4 986 000 | 4 285 000 |
| 41  | Lương Thế Vinh                                      | 19 200 000 | 12 240 000 | 10 560 000 | 9 360 000  | 11 333 000                                  | 7 225 000  | 6 233 000 | 5 525 000 |
| 42  | Lưu Hữu Phước                                       | 22 800 000 | 13 920 000 | 11 640 000 | 10 560 000 | 13 458 000                                  | 8 216 000  | 6 870 000 | 6 233 000 |
| 43  | Mỹ Đình                                             | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000  | 8 736 000  | 9 916 000                                   | 6 693 000  | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 44  | Mễ Trì Hạ                                           | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000  | 10 624 000                                  | 6 906 000  | 5 950 000 | 5 312 000 |
| 45  | Mễ Trì Thượng                                       | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000  | 8 736 000  | 9 916 000                                   | 6 693 000  | 5 808 000 | 5 156 000 |

| STT | Tên đường phố                             | Giá đất ở  |            |            |            | Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |           |           |           |
|-----|-------------------------------------------|------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
|     |                                           | VT1        | VT2        | VT3        | VT4        | VT1                                         | VT2       | VT3       | VT4       |
| 46  | Nguyễn Cơ Thạch                           | 21 600 000 | 13 440 000 | 11 280 000 | 10 200 000 | 12 749 000                                  | 7 933 000 | 6 658 000 | 6 021 000 |
| 47  | Nguyễn Đồng Chi                           | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000  | 8 736 000  | 9 916 000                                   | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 48  | Nguyễn Trãi                               | 27 600 000 | 15 960 000 | 13 440 000 | 12 000 000 | 16 291 000                                  | 9 420 000 | 7 933 000 | 7 083 000 |
| 49  | Nhật Tảo                                  | 10 800 000 | 7 860 000  | 7 128 000  | 6 156 000  | 6 375 000                                   | 4 639 000 | 4 207 000 | 3 634 000 |
| 50  | Tân Mỹ                                    | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000                                  | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 51  | Tân Xuân                                  | 12 000 000 | 8 640 000  | 7 800 000  | 6 720 000  | 7 083 000                                   | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 52  | Trần Bình                                 | 16 800 000 | 11 340 000 | 9 840 000  | 8 736 000  | 9 916 000                                   | 6 693 000 | 5 808 000 | 5 156 000 |
| 53  | Trần Hữu Dực                              | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000                                  | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 54  | Trần Văn Cần                              | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 55  | Trần Văn Lai                              | 24 000 000 | 14 400 000 | 12 120 000 | 10 920 000 | 14 166 000                                  | 8 500 000 | 7 154 000 | 6 445 000 |
| 56  | Vũ Quỳnh                                  | 20 400 000 | 12 840 000 | 10 920 000 | 9 840 000  | 12 041 000                                  | 7 579 000 | 6 445 000 | 5 808 000 |
| 57  | Đường 423 (72 cuc đoạn qua huyện Từ Liêm) | 12 000 000 | 8 640 000  | 7 800 000  | 6 720 000  | 7 083 000                                   | 5 100 000 | 4 604 000 | 3 966 000 |
| 58  | Đường Phan Bá Vành (đoạn qua xã Cổ Nhuế)  | 18 000 000 | 11 700 000 | 10 080 000 | 9 000 000  | 10 624 000                                  | 6 906 000 | 5 950 000 | 5 312 000 |